

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN TIN THÁNG

DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC PHỤC VỤ VẬN HÀNH CÔNG TRÌNH THỦY LỢI CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT VỤ MÙA NĂM 2018

Lưu vực sông Lô Gâm gồm các tỉnh Hà Giang, Tuyên Quang và 1 phần các tỉnh Cao Bằng, Bắc Kạn, Lào Cai, Yên Bái, Phú Thọ, Vĩnh Phúc.

Tháng từ: **9/1/2018** đến: **9/30/2018**

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

1. Lượng mưa

TT	Trạm	Lượng mưa trong tuần (mm)	Lượng mưa lũy tích từ đầu năm	So sánh lượng mưa lũy tích với cùng kỳ (+/-%)			Dự báo tình hình mưa tháng tới
				TBNN	2016	2017	
1	Chiêm Hóa	211,6	1462,2	11%	19%	-18%	140,1
2	Lục Yên	213,9	1148,9	-23%	-14%	-40%	440,6
3	Hàm Yên	246,3	1495,9	7%	7%	-27%	356,4
4	Tuyên Quang	174,7	1219,6	-4%	-4%	-36%	161,6
5	Quảng Cự	335,0	1192,0	0%	-12%	-2%	135,3
	Trung bình	236,3	1303,7				246,8

Nhận xét:

- * Lượng mưa lũy tích đầu năm đến thời điểm dự báo và lượng mưa lũy tích cùng kỳ TBNN trạm Chiêm Hóa, Hàm Yên lớn hơn từ 7-11%; trạm Lục Yên, Tuyên Quang nhỏ hơn từ 4-23%; trạm Quảng Cự bằng cùng kỳ
- * Lượng mưa lũy tích đầu năm đến thời điểm dự báo và lượng mưa lũy tích cùng kỳ năm 2017 tất cả các trạm đều nhỏ hơn 2-40%
- * Lượng mưa lũy tích đầu năm đến thời điểm dự báo và lượng mưa lũy tích cùng kỳ năm 2016 phần lớn các trạm nhỏ hơn 4-14%; trạm Chiêm Hóa và Hàm Yên lớn hơn từ 7-19%

2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện

a) Nguồn nước trừ các hồ chứa thủy lợi

TT	Hồ chứa	Dung tích trữ thiết kế (triệu m ³)	W trữ hiện tại so với W _{tk} (%)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)			Dự báo xu thế nguồn nước	Dự kiến Wtrữ cuối Tháng (%)	Dự kiến Wtrữ cuối Vụ (%)
				TBNN	2017	2016			
1	Ngòi Là 2	3,17	73,82		-3,04	-17,43	Giảm	100,00	100,00
2	Ngòi Là 1	1,00	53,95		9,95	-12,31	Tăng	100,00	100,00
3	Như Xuyên	2,00	100,00		11,84	-6,34	Tăng	100,00	100,00
4	Noong Mò	1,13	66,65		0,65	35,02	Tăng	100,00	100,00
5	Hồ Khôn	1,03	100,00		0,00	0,00	Giảm	100,00	100,00
6	Hoa Lũng	0,69	100,00		-2,60	-10,71	Giảm	100,00	100,00
7	Hoàng Tân	1,15	100,00		-5,68	-15,27	Giảm	100,00	100,00
8	Hồ Vân Trục	8,20	86,79		10,21	-17,75	Tăng	92,25	92,68
9	HT Từ Hiếu	2,64	100,00		0,00	0,00	Giảm	100,00	100,00
10	Tặng An	1,00	100,00		0,00	0,00	Giảm	100,00	100,00
	Trung bình	2,20	88,12					99,23	99,27

Nhận xét:

Hiện tại các hồ chứa tính toán trong lưu vực đều tích đầy nước

Tổng dung tích 10 hồ là: 22,01 triệu m³

Lượng trữ so với dung tích thiết kế chiếm: 88,12 %

II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC CỦA CÔNG TRÌNH THỦY LỢI, TÌNH HÌNH HẠN HÁN VÀ KHUYẾN CÁO SỬ DỤNG NƯỚC

1. Khả năng cấp nước

Thông tin khái quát về nhu cầu nước, nguồn nước trong giai đoạn dự báo

Tổng nhu cầu nước của 10 công trình là: $2,31 \times 10^6 m^3$

Nguồn nước trữ hồ chứa ở nội tại và hồ chứa thủy điện hiện đều đầy nước.

Lượng mưa và dòng chảy đến trong vụ tới đều được dự báo ở mức khá cao

Do vậy, dự báo đủ nguồn nước cung cấp cho tưới của vụ đông xuân tới

Bảng tổng hợp nhu cầu nước

Đơn vị: $10^6 m^3$

TT	Tên công trình	Tuần (1-7)/9	Tuần (8-14)/9	Tuần (15-22)/9	Tuần (22-28)/9	Tuần (29-30)/9	Tổng
1	Ngòi Là 2	0,0009	0,0013	0,0012	0,0015	0,0003	0,01
2	Ngòi Là 1	0,0298	0,0441	0,0407	0,0507	0,0087	0,17
3	Như Xuyên	0,0127	0,0195	0,0178	0,0222	0,0038	0,08
4	Noong Mò	0,0093	0,0138	0,0127	0,0158	0,0027	0,05
5	Hồ Khôn	0,0233	0,0344	0,0318	0,0396	0,0068	0,14
6	Hoa Lũng	0,0639	0,0945	0,0873	0,1086	0,0187	0,37
7	Hoàng Tân	0,1774	0,2624	0,2425	0,3017	0,0519	1,04
8	Hồ Vân Trục	0,0432	0,0660	0,0603	0,0754	0,0128	0,26
9	HT Từ Hiếu	0,0335	0,0517	0,0472	0,0590	0,0100	0,20
10	Tặng An	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	0,00
	Tổng	0,39	0,59	0,54	0,67	0,12	2,31

Thông tin công trình đảm bảo cấp nước cho sinh hoạt và sản xuất trong giai đoạn dự báo:

Các công trình đều đảm bảo cấp nước

Thông tin công trình có mức đảm bảo cấp nước thấp và khuyến cáo tích nước hồ chứa, khuyến cáo phân phối nguồn nước khi xảy ra hạn hán, thiếu nước:

Không có công trình nào đảm bảo cấp nước thấp

Thông tin bảng biểu kết quả tính toán cân bằng nước và các khuyến cáo cho từng công trình như sau:

a) Với công trình là các hồ chứa

TT	Tên công trình	Dung tích so với thiết kế (%)	Nhiệm vụ sản xuất (ha)	Dự báo vụ mùa 2018			Ghi chú
				Dung tích cuối vụ so với TK (%)	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	
1	Ngòi Là 2	73,82	346,0	100,0	100,0	346,0	
2	Ngòi Là 1	53,95	3,5	100,0	100,0	3,5	
3	Như Xuyên	100,00	120,5	100,0	100,0	120,5	
4	Noong Mò	66,65	64,5	100,0	100,0	64,5	
5	Hồ Khôn	100,00	37,7	100,0	100,0	37,7	
6	Hoa Lũng	100,00	94,2	100,0	100,0	94,2	
7	Hoàng Tân	100,00	258,2	100,0	100,0	258,2	
8	Hồ Vân Trục	86,79	717,5	92,7	100,0	717,5	
9	HT Từ Hiếu	100,00	212,9	100,0	100,0	212,9	
10	Tặng An	100,00	175,5	100,0	100,0	175,5	

2. Mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

TT	Trạm	Vùng	Mưa hiện trạng và dự	So với mưa cùng thời đoạn (%)			Khuyến cáo
				Năm Min	TBNN	Năm Max	
1	Chiêm Hóa	Chiêm Hóa	1602,3	116%	7%	-20%	
2	Lục Yên	Lục Yên	1589,5	54%	-11%	-42%	
3	Hàm Yên	Hàm Yên	1852,3	71%	15%	-24%	
4	Tuyên Quang	Tuyên Quang	1381,2	38%	-6%	-37%	
5	Quảng Cư	Quảng Cư	1327,3	127%	-6%	-40%	

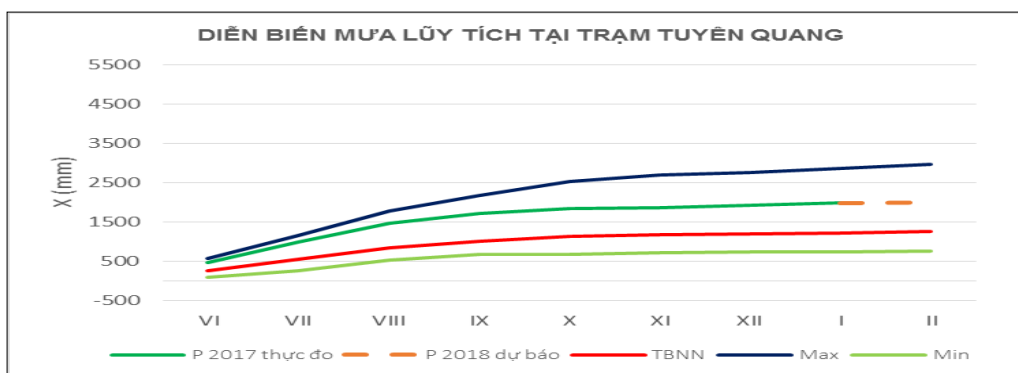
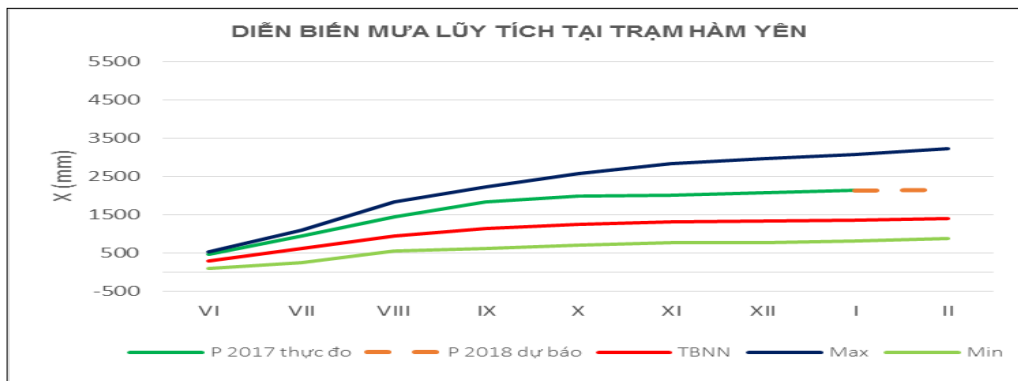
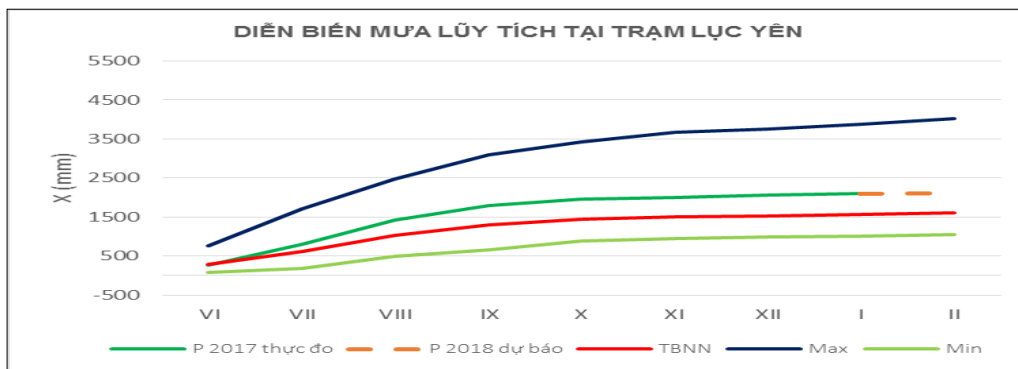
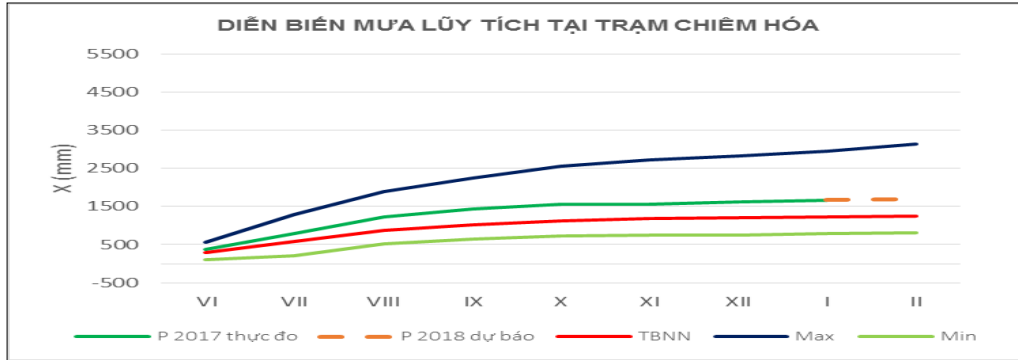
Nhận xét và khuyến cáo:

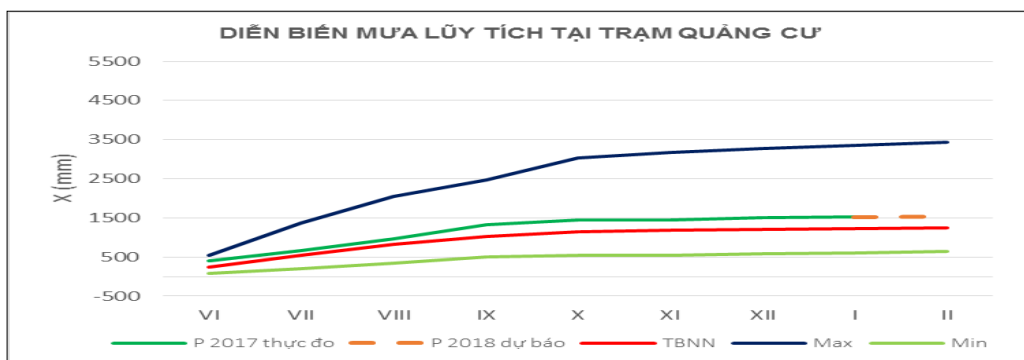
Chú ý: So sánh nhận xét mưa lũy tích, bổ sung hình vẽ cho từng trạm

Khu vực nằm ngoài công trình thủy lợi là các khu vực trồng các loại cây ăn quả, cây công nghiệp như Cam, Chè nằm ở khu vực đồi núi.

Khu vực này được tưới bởi các giếng khoan hộ gia đình hoặc nhờ trời.

* Lượng mưa lũy tích hiện trạng và dự báo so với lượng mưa lũy tích cùng kỳ TBNN phần lớn các trạm nhỏ hơn từ 6-11%; trạm Chiêm Hóa và Hàm Yên lớn hơn từ 7-15%





3. Tổng hợp thông tin hạn hán (nếu có)

TT	Huyện	Diện tích gieo trồng (ha)			Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng do thiếu nước (ha)	Diện tích không canh tác do thiếu nước (ha)	Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng, hạn hán, xâm nhập mặn (ha)		
		Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác			Lúc cao nhất	Hiện tại	Dự báo xu thế (tăng/giảm)
I	Hà Giang	65.024	9.287	55.738					
1	TP Hà Giang	380	218	162					
2	H. Đồng Văn	6.733		6.733					
3	H. Mèo Vạc	8.163	120	8.043					
4	H. Yên Minh	8.313	427	7.887					
5	H. Quản Bạ	5.146		5.146					
6	Huyện Vị Xuyên	5.959	1.800	4.159					
7	H. Bắc Mê	5.724	715	5.009					
8	H. Hoàng Su Phì	6.616	240	6.376					
9	H. Xín Mần	5.668	1.082	4.586					
10	H. Bắc Quang	6.638	2.795	3.843					
11	H. Quang Bình	5.685	1.890	3.795					
II	Tuyên Quang	64.038	18.780	45.258					
1	Lâm Bình	2.468	960	1.508					
2	Na Hang	3.724	650	3.074					
3	Sơn Dương	12.877	3.950	8.927					
4	Yên Sơn	15.487	3.200	12.287					
5	Hàm Yên	13.420	4.800	8.620					
6	Chiêm Hóa	13.783	4.260	9.523					
7	TP Tuyên Quang	2.279	960	1.319					
III	Lào Cai	22.173	380	21.793					
1	Si Ma Cai	5.928	-	5.928					
2	Bắc Hà	16.246	380	15.866					
IV	Yên Bái	20.870	5.300	15.570					
1	Lục Yên	10.660	3.300	7.360					
2	Yên Bình	10.210	2.000	8.210					
V	Phú Thọ	9.760	7.370	2.390					
1	Đoan Hùng	4.440	3.500	940					
2	Phù Ninh	3.580	2.500	1.080					
3	Việt Trì	1.740	1.370	370					
VI	Vinh Phúc	16.817	8.055	8.762					
1	Lập Thạch	9.771	4.437	5.334					
2	Sông Lô	7.046	3.618	3.428					
VII	Bắc Kạn	23.799	11.308	12.491					
1	Pắc Nặm	5.748	1.883	3.865					
2	Ba Bể	6.705	3.556	3.149					
3	Chợ Đồn	6.138	3.421	2.717					
4	Ngân Sơn	5.208	2.448	2.760					
VIII	Cao Bằng	20.338	7.128	13.210					
1	Bảo Lâm	9.344	2.354	6.990					
2	Bảo Lạc	7.115	2.075	5.040					
3	Nguyễn Bình	3.879	2.699	1.180					
	Cộng	485.640	135.215	350.425		0	0	0	0

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Nguồn nước phục vụ sản xuất năm bảo đảm cho sản xuất nông nghiệp. Để bảo đảm sử dụng hợp lý nguồn nước, cần thực hiện các giải pháp sau:

- Không cần chuyển đổi sản xuất, tuy nhiên các trạm bơm, công cần trữ nước cho thời kỳ tưới dưỡng

Bản tin tiếp theo sẽ phát hành vào ngày: 10/1/2018